

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 416/2024/HC-PT

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Ông Nguyễn Trọng Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 52/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7639/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trương Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; địa chỉ: K, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng V, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

2. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá Đ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá Đ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

- Người kháng cáo: Ông Trương Văn T (Là người khởi kiện).

(Tại phiên tòa phúc thẩm: Phía người khởi kiện ông Trương Văn T, ông Nguyễn Văn M có mặt; phía người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện ngày 14/11/2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Trương Văn T trình bày:

Thửa đất của ông Trương Văn T đang ở là của ông bà để lại có trích lục địa đồ từ năm 1932 thời Pháp thuộc với diện tích 1 sào 14 thước mang tên cụ Trương Văn L tại thôn K, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Đất có sơ đồ kế cận cùng các hộ dân sử dụng ổn định không có tranh chấp, lấn chiếm và được chính quyền địa phương thừa nhận từ trước đến nay. Thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất cho cha ông T là cụ Trương Văn C. Đến năm 2007, GCNQSD đất được cấp đổi cho ông là Trương Văn T và ông T sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Năm 1994 - 1995, Nhà nước mở rộng đường Q (dự án PMU1) thu hồi và đền bù cho gia đình ông là 115,9m².

Năm 2014, Nhà nước thực hiện Dự án mở rộng, nâng cấp đường Q đoạn D - Quán Hành tiếp tục thu hồi đất của gia đình ông với diện tích 446m². Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Quốc lộ A huyện N mới chỉ lập và đền bù cho ông là 283,7m² trên diện tích 446m² đất bị ảnh hưởng thu hồi, còn thiếu 162,3m² đất thu hồi mà không lập hồ sơ đền bù cho ông là chưa đúng và chưa đủ. Việc đền bù đất ở theo giá đất nông nghiệp là chưa đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 86/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện N, tỉnh Nghệ An.

Ông Trương Văn T không nhất trí đối với Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N; buộc UBND huyện N lập hồ sơ đền bù GPMB đối với diện tích 162,3m² đã thu hồi của gia đình ông theo quy định và áp giá đền bù đúng theo quy định tại Quyết định số 86/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện N, tỉnh Nghệ An.

2. Ý kiến của người bị kiện:

2.1. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh N trình bày:

Ông Trương Văn T khiếu nại 02 nội dung:

Nội dung 1: Về khiếu nại diện tích bồi thường.

Hộ ông Trương Văn T đã sử dụng đất từ trước ngày 21/12/1982 (là thời điểm

“Điều lệ bảo vệ đường bộ” được ban hành) nên chưa có quy định về hành lang an toàn đường bộ, như vậy thuộc diện được bồi thường về đất trong hành lang an toàn giao thông khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 75, khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013, không thuộc diện không được bồi thường theo quy định tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013.

- Theo hướng dẫn của Bộ T2 tại Văn bản số 3027/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12/6/2018 và của T3 thuộc Bộ T2 tại Văn bản số 1476/TCQLĐĐ-CKTPTQĐ ngày 20/8/2018 thì: các hộ dân sử dụng đất trước ngày 21/12/1982 được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất trong hành lang an toàn giao thông bị thu hồi thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A.

- Khi giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án PMU1 thì cụ Trương Văn C (bố của ông Trương Văn T, là chủ sử dụng thửa đất mà ông T đang khiếu nại) đã được bồi thường phần diện tích bị ảnh hưởng do mở rộng nền đường Q; phần diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông nhưng ngoài chỉ giới thu hồi đất do mở rộng nền đường chỉ mới thực hiện giải tỏa và bồi thường về tài sản, cây cối, hoa màu trên đất, chưa thu hồi và bồi thường về đất.

- Khi thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A thì một phần diện tích đất đó đã được sử dụng để mở rộng Quốc lộ A nhưng Nhà nước chưa ban hành quyết định thu hồi đất và chưa bồi thường, hỗ trợ về đất.

Về diện tích đất được bồi thường:

- Tại thời điểm Tổ công tác liên ngành của tỉnh tiến hành xác minh nội dung khiếu nại này thì UBND huyện N đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1909/QĐ-UBND ngày 12/7/2019, trong đó đã kết luận: bồi thường bổ sung cho hộ ông Trương Văn T 195,8m² đất.

- Ngày 10/8/2020, UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 1921/QĐ-UBND sửa đổi một số nội dung Quyết định số 1909/QĐ-UBND đối với khiếu nại của ông Trương Văn T, trong đó: khiếu nại của ông Trương Văn T là có đúng, có sai và điều chỉnh diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trương Văn T là 195,9m².

Tổ xác minh đã xem xét, tính toán lại thì: diện tích đất hộ ông Trương Văn T được bồi thường bổ sung là 195,9m² cụ thể như sau:

+ Tổng diện tích đất theo trích đo (thửa số 19, tờ bản đồ số 6) là: 1.366,5m² (lớn hơn diện tích được cấp GCNQSD đất và trong hồ sơ địa chính là 1.200m²).

+ Diện tích đất bị ảnh hưởng là: 283,7m²;

+ Diện tích đã được bồi thường, hỗ trợ là: 87,8m²;

+ Diện tích được bồi thường, hỗ trợ bổ sung là: 195,9m²;

+ Diện tích đất còn lại là: 1.082,8m².

Như vậy, khiếu nại của ông Trương Văn T về diện tích đất bồi thường là khiếu nại đúng một phần, bởi vì: hộ ông T được bồi thường về đất trong hành lang

an toàn giao thông bị ảnh hưởng bởi Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A; tuy nhiên, chỉ được bồi thường đối với phần diện tích đất từ chỉ giới thu hồi đất do mở rộng nền đường khi thực hiện Dự án PMU1 đến chỉ giới thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A là 283,7m² (do phần diện tích đất mở rộng nền đường khi thực hiện Dự án PMU1 đã được thu hồi và bồi thường) nhưng do đã được bồi thường 87,8m² nên được bồi thường bổ sung là 195,9m².

Nội dung 2: Khiếu nại về giá đất bồi thường.

- Diện tích đất của hộ ông Trương Văn T theo GCNQSD đất, Sổ địa chính và Sổ mục kê đất đều thể hiện là 1.200m² (gồm 200m² đất ở và 1.000m² đất vườn) nhưng không có tài liệu thể hiện kích thước cụ thể và ranh giới của thửa đất.

- Tuy hộ ông Trương Văn T sử dụng đất trước 18/12/1980 nhưng theo Báo cáo số 110/BC-UBND ngày 31/12/2016 của UBND xã N thì “Tại UBND xã không lưu trữ được hồ sơ sổ sách, chứng minh tại thời điểm giao đất cho 06 hộ gia đình về diện tích sử dụng, không xác định được ranh giới, mốc giới sử dụng đất của các hộ liền kề”.

- Tổng diện tích đất hiện trạng của hộ ông Trương Văn T (theo Trích lục sơ đồ thửa đất phục vụ bồi thường GPMB) là 1.366,5m² nên có 1.000m² được xác định là đất ở; còn lại 366,5m² được xác định là đất nông nghiệp (vườn). Diện tích đất phải thu hồi cả 02 đợt là 283,7m² (87,8m² + 195,9m²) nên diện tích đất còn lại là 1.082,8m², lớn hơn diện tích được xác định là đất ở (là 1.000m²).

Như vậy, khiếu nại của ông Trương Văn T về giá đất bồi thường phải là giá đất ở là khiếu nại sai, bởi vì: diện tích đất ở của hộ ông Trương Văn T được xác định là 1.000m², còn lại là đất nông nghiệp; sau khi thu hồi thì diện tích đất còn lại vẫn lớn hơn 1.000m² nên diện tích đã thu hồi được xác định là đất nông nghiệp (vườn trong thửa đất ở).

Do đó, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Trương Văn T, giữ nguyên Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N.

2.2. Người đại diện hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND huyện N trình bày:

Thực hiện Dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ A đoạn đi qua xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An từ năm 2014-2020, gia đình ông Trương Văn T đã được UBND huyện N lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ 3 đợt, cụ thể:

Đợt 1: Ngày 04/4/2014, UBND huyện ban hành Quyết định số 469/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường hỗ trợ Dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ A đoạn D - Quán Hành, ông Trương Văn T được bồi thường 39.792.000 đồng (bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu).

Đợt 2: Ngày 26/10/2016, UBND huyện ban hành Quyết định số 1816/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường GPMB Dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ A đoạn D - Quán Hành, ông Trương Văn T được bồi thường, hỗ trợ số tiền 178.014.500 đồng (bao gồm: kinh phí bồi thường đất vườn, hỗ trợ đất vườn liền kề đất ở) với diện tích 87,8m².

Đợt 3: Ngày 10/12/2020, UBND huyện ban hành Quyết định số 3224/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường GPMB Dự án Quốc lộ A đoạn D - Quán H, ông Trương Văn T được bồi thường, hỗ trợ (đất vườn, hỗ trợ đất vườn liền kề đất ở) với diện tích lập bổ sung là 195,9m², số tiền 766.015.330 đồng (bao gồm: kinh phí bồi thường đất vườn, hỗ trợ đất vườn liền kề đất ở, tiền chậm trả tính từ thời điểm 10/4/2014 đến 14/12/2020).

Việc bồi thường, bồi thường bổ sung cho ông Trương Văn T đã được UBND huyện N thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

3. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 18, 21, 28, 29, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại; các Điều 74, 75, 157 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 45 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 7 Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng; điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh N; điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định 58/2015/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND tỉnh N.

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) và buộc UBND huyện N lập hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích 162,3m² đã thu hồi của gia đình ông theo quy định và áp giá đền bù đất ở giá 4.000.000 đồng/m² theo quy định tại Quyết định số 86/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện N, tỉnh Nghệ An.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

4. Kháng cáo: Ngày 04/10/2023 và ngày 06/02/2024, ông Trương Văn T có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung đối với toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Ông Trương Văn T giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và trình bày ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguồn gốc, thực trạng quản lý diện tích đất của gia đình ông bị thu hồi, các quy định của pháp luật, Văn bản hướng dẫn của Bộ T2, Văn bản của Sở T4 và số 3882, Văn bản của UBND tỉnh N số 5892 cùng ban hành năm 2020 mà ông đã giao nộp bổ sung cho Tòa án cấp phúc thẩm để sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

5.2. Người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn T là ông Nguyễn Văn M bổ sung ý kiến: Ông T kháng cáo về 02 nội dung: yêu cầu được bồi thường toàn

bộ diện tích đất thu hồi theo giá đất ở và lập hồ sơ bồi thường bổ sung diện tích 162,3m² đã thu hồi mà chưa được bồi thường. Theo quy định của Luật đã khẳng định đất ở là có nhà cửa, sân; khi giải phóng mặt bằng đã phá nhà của ông T thì đó là đất ở; UBND huyện N cũng xác định là đất ở, khi kiểm kê tài sản là đất ở; còn thông tư, nghị quyết là văn bản dưới luật. Thực tế khi bồi thường, một số hộ đã được áp giá 4 triệu đồng/m² đất ở nhưng hộ ông T cùng một dải đất lại không được áp giá này nên ông T mới khiếu kiện. Ông T đã giao nộp một số văn bản hướng dẫn, theo đó có căn cứ xác định đất của ông T là đất ở nên phải bồi thường là đất ở. Đề nghị Hội đồng xét xử công tâm để tránh khiếu kiện kéo dài.

5.3. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, phía người bị kiện đều vắng mặt nhưng họ đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt phía người bị kiện là đúng quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi đánh giá nội dung, các tình tiết của vụ án, Kiểm sát viên kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện Trương Văn T là có căn cứ pháp luật. Ông Trương Văn T kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm, mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm ông T có xuất trình một số tài liệu trong đó có hướng dẫn về việc áp dụng đối với giá đất ở nhưng không phù hợp với nguồn gốc, thực tế sử dụng đất, diện tích đất thu hồi và diện tích đất còn lại của hộ ông T. Vì vậy, kháng cáo của ông T là không đủ căn cứ pháp luật để chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Trương Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Trương Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N; buộc UBND huyện N lập hồ sơ bồi thường GPMB đối với diện tích 162,3m² đã thu hồi của gia đình ông nhưng chưa được bồi thường; áp giá bồi thường đúng theo quy định tại Quyết định số 86/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện N, tỉnh Nghệ An. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Văn T (lần hai) thể hiện ông T khiếu nại với 02 nội dung:

“Nội dung 1: Khiếu nại UBND huyện N chưa bồi thường đủ diện tích đất của gia đình ông Trương Văn T bị ảnh hưởng khi giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A, cụ thể: diện tích đất bị ảnh hưởng là 446m², đã được bồi thường 87,8m², theo quyết định giải quyết khiếu nại thì được bồi thường bổ sung 195,9m², còn thiếu 162,3m² (khiếu nại về diện tích bồi thường)."

Nội dung 2: Khiếu nại UBND huyện N lập phương án bồi thường diện tích đất của gia đình ông bị ảnh hưởng khi giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A nêu trên cho gia đình ông Trương Văn T theo giá đất vườn là không đúng quy định; ông yêu cầu được bồi thường theo giá đất ở vì đã sử dụng ổn định từ trước năm 1980 và không có tranh chấp (khiếu nại về giá đất bồi thường)”. ”.

Kết quả xem xét, giải quyết các nội dung khiếu nại trên, Chủ tịch UBND tỉnh N quyết định:

*“**Điều 1.** Công nhận và giữ nguyên kết quả giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND huyện N tại Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 đối với nội dung khiếu nại về diện tích đất được bồi thường của ông Trương Văn T...*

Giữ nguyên kết quả giải quyết đối với khiếu nại của ông Trương Văn T về giá đất bồi thường tại Quyết định số 4151/QĐ-CTUBND ngày 12/10/2021 và Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện N... ”.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khách quan, toàn diện về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, sự biến động và các giấy tờ về quyền sử dụng đối với thửa đất số 647, tờ bản đồ số 2 của gia đình ông Trương Văn T; hồ sơ thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất qua các giai đoạn; việc khiếu nại của ông Trương Văn T và quá trình giải quyết khiếu nại của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trên cơ sở đó, đã xem xét từng nội dung giải quyết khiếu nại của ông Trương Văn T và kết luận: Nội dung khiếu nại của ông Trương Văn T1 cho rằng diện tích bồi thường của gia đình ông còn thiếu 162,3m² và yêu cầu được bồi thường theo giá đất ở là không có cơ sở; Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Văn T (lần hai) được Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý. Từ đó, đã quyết định: “*Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An hủy Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) và buộc UBND huyện N lập hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích 162,3m² đã thu hồi của gia đình ông theo quy định và áp giá đền bù đất ở giá 4.000.000 (Bốn triệu) đồng/m² theo quy định tại Quyết định số 86/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện N, tỉnh Nghệ An*” là có căn cứ, đúng pháp luật, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T.

[3] Đối với một số tài liệu ông Trương Văn T giao nộp trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm mà ông T cho rằng có liên quan đến việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tài liệu là Văn bản số 4353/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14/8/2020 của Bộ T2, Văn bản số 3693/STC-QLG&CS ngày 14/10/2020 và Văn bản số 3882/STC-QLG&CS ngày 26/10/2020 của Sở Tài chính tỉnh N có hướng dẫn về việc xác định giá đất để tính bồi thường và việc xác định diện tích đất ở để bồi thường thì những nội dung hướng dẫn tại các Văn bản trên đều đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét áp dụng trong quá trình giải quyết khiếu nại, không có nội dung nào mới hướng dẫn đối với các nội dung liên quan đến khiếu kiện của ông T trong vụ án này.

Về tài liệu là bản phô tô một số bài báo đăng ngày 29/12/2023 có nội dung: Sáng ngày 29/11, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết Kỳ họp thứ 6 trong đó đồng ý bổ sung 1.275 tỷ đồng chi đầu tư để giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A đoạn qua tỉnh Nghệ An; Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1702/QĐ-TTg giao bổ sung 1.275 tỷ đồng dự toán và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022 cho Ủy ban nhân dân tỉnh N để giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng (bao gồm cả phần chậm trả) của các dự án mở rộng Quốc lộ A đoạn qua Nghệ An. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Thông báo về việc đương sự nộp các tài liệu trên và đã được UBND tỉnh N trình bày ý kiến tại Văn bản số 5166/UBND-TD ngày 21/6/2024 như sau: *“phân diện tích đất mà gia đình ông T được bồi thường bổ sung là 195,9m² theo quyết định giải quyết khiếu nại sẽ được thực hiện bồi thường theo đúng quy định, bao gồm cả tiền chậm trả (trên cơ sở kinh phí được Quốc hội và Chính phủ cấp bổ sung nêu trên)... các tài liệu do người khởi kiện cung cấp bổ sung là: Nghị quyết số 110/2003/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội khóa XV và Quyết định số 1702/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ không ảnh hưởng đến nội dung và kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện N và Chủ tịch UBND tỉnh N; không ảnh hưởng gì liên quan đến nội dung ông Trương Văn T đang khởi kiện tiếp”*.

[4] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Trương Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm có giao nộp thêm một số tài liệu như đã nêu tại mục [3] ở trên nhưng được xác định là không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; ngoài ra, ông Trương Văn T và người đại diện hợp pháp của ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do nào mới để chứng minh nội dung kháng cáo là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T.

[5] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Trương Văn T có kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Văn T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Trương Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do ông T đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004424 ngày 04 tháng 10 năm 2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 7 năm 2024).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Xuân Điền